Số: 392/BC-UBND
Thời gian ký: 2024-12-05T10:12:51+07:00

Phụ lục 1
ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TCKH ngày tháng năm 2024 của UBND quận Sơn Trà)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Quận			Phước Mỹ			Mân Thái			Nại Hiên Đông			An Hải Tây			An Hải Đông			Thọ Quang			An Hải Bắc		
			KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)	KH TP giao đầu năm	UTH cả năm	UTH cả năm/KH (%)
I	**CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH**																									
1	Gọi công dân nhập ngũ	Người	187	190	102%	16	16	100%	16	16	100%	55	56	102%	11	11	100%	12	12	100%	53	55	104%	24	24	100%
	+ Quân sự	"	144	147	102%	11	11	100%	12	12	100%	50	51	102%	6	6	100%	7	7	100%	43	45	105%	15	15	100%
II	**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN**																									
1	- Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	673.644	1.073.000	159%	19.200	28.200	147%	8.700	11.300	130%	8.100	12.000	148%	12.100	16.000	132%	11.600	15.800	136%	14.400	19.000	132%	24.300	33.000	136%
2	- Chi NSNN (không bao gồm 10% tiết kiệm tạo nguồn tiền lương)	Triệu đồng	656.301	710.897	108,32%																					
3	- Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	6.838.000	7.150.000	104,6%	1.230.840	1.287.032	104,6%	717.990	758.283	106%	923.130	956.501	103,6%	820.560	872.164	106,3%	888.940	943.898	106,2%	957.320	980.480	102,4%	1.299.220	1.351.642	104,0%
4	- Tăng tỷ suất sinh thô	‰	0,05	0,16	Đạt vượt 0,11	0,06	0,43	Đạt vượt 0,37	0,04	0,06	Đạt vượt 0,02	0,00	0,00	Đạt	Giảm 0,02	Giảm 0,3	Đạt vượt 0,28	0,01	0,09	Đạt vượt 0,08	0,04	0,04	Đạt	0,08	0,62	Đạt vượt 0,54
5	- Số trẻ em mầm non bình quân 01 nhóm trẻ/lớp học	Trẻ em	22	22	100%	24	24	100%	18	19	105,6%	18	19	105,6%	16	17	106,3%	26	30	115,4%	29	31	106,9%	21	22	104,8%
6	- Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh																								
	+ Tiểu học	"	35	35	100%	37	37	100%	37	37	100%	36	36	100%	28	29	101,8%	35	35	100,0%	36	36	100%	36	36	100%
	+ Trung học cơ sở	"	38	38	100%	36	35	97,2%	35	35	100%	40	40	100%	34	34	100%	38	37	97,4%	39	39	100%	42	42	100%
7	- Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh																								
	+ Tiểu học	"	21	22	104,8%	22	23	104,5%	23	23	100%	22	23	104,5%	17	17	100%	21	22	104,8%	21	22	104,8%	23	22	95,7%
	+ Trung học cơ sở	"	18	18	100%	18	17	94,4%	17	16	94,1%	19	20	105,3%	15	15	100%	19	18	94,7%	19	19	100,0%	22	21	95,5%
8	- Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%																								
	+ Mầm non	"	100	100	100%	100	100	100%	100	100	100%	100	100	100%	100	100	100%	100	100	100,0%	100	100	100,0%	100	100	100%
	+ Tiểu học	"	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	
	+ Trung học cơ sở	"	25	25	100%	100	100	100%	0			0			0			0			0			100	100	100%
9	- Tổng số giường bệnh	Giường	269	321	119,3%																					
	Trong đó: Giường bệnh tuyến phường	"	49	49	100%	7	7	100%	7	7	100%	7	7	100%	7	7	100%	7	7	100,0%	7	7	100,0%	7	7	100%
10	- Số hộ nghèo còn sức lao động cuối năm (chuẩn TP)	Hộ	403	372		30	27		59	56		116	108		53	46		21	21		46	43		78	71	
	+ Tỷ lệ	%	1,07	0,99		0,90	0,08		1,27	1,25		1,64	1,46		1,99	1,68		0,41	0,49		0,55	0,52		1,16	1,02	
11	- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,15	94,87	99,7%																					
12	- Tham gia bảo hiểm xã hội																									
	+ BHXH bắt buộc	Người	39.603	39.603	100,0%																					
	Trong đó: số người do Văn phòng BHXH thành phố phân bổ về	Người	*3.230*	3.230	100%																					
	+ BH thất nghiệp	Người	39.243	39.243	100,0%																					
	Trong đó: số người do Văn phòng BHXH thành phố phân bổ về	Người	*3.179*	3.179	100%																					
	+ BHXH tự nguyện	Người	5.018	4.141	82,5%																					